

quá mà cũng không bất cập. Phản phục là nói lên tính tuần hoàn, tính chu kỳ trong quá trình biến dịch của vạn vật.

Sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập cũng là một tư tưởng biện chứng độc đáo của Lão Tử. Ông cho rằng: có và không sinh lẫn nhau, dễ và khó tạo nên nhau, ngắn và dài làm rõ nhau, cao và thấp tựa vào nhau, trước và sau theo nhau. Trong đó, mỗi mặt đều trong mối quan hệ với mặt đối lập, không có mặt này thì cũng không có mặt kia và giữa chúng chỉ là tương đối. Tuy nhiên, sự đấu tranh chuyển hoá của các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng không theo khuynh hướng phát triển, xuất hiện cái mới mà theo vòng tuần hoàn của luật phản phục. Hơn nữa, Lão Tử không chủ trương giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh của các mặt đối lập mà ông chủ trương lấy cái tĩnh, cái vô vi để tạo thành sự chuyển hoá theo luật quân bình. Chính vì thế, phép biện chứng của ông mang tính chất máy móc, lặp đi lặp lại một cách tuần hoàn.

Trang Tử cũng là một nhà tư tưởng lớn của phái Đạo gia. Học thuyết của Trang Tử có những yếu tố duy vật và biện chứng tự phát, nhưng thế giới quan của ông về cơ bản nghiêng về chủ nghĩa duy tâm. Khi quan niệm về vũ trụ (về Đạo), Trang Tử cho rằng Đạo trời là tự nhiên vốn có không ai sinh ra. Vạn vật đều sinh ra từ Đạo và biến hoá một cách tự nhiên.

### c. Triết học của phái Danh gia

Các tư tưởng biện chứng của phái Danh gia trước hết được thể hiện qua thuyết tương đối của Huệ Thi. Huệ Thi quan niệm vạn vật trong vũ trụ luôn biến đổi, chúng có tính tương đối và hàm chứa trong đó những mặt đối lập liên hệ chuyển hoá qua lại với nhau. Nhưng do tuyệt đối hoá tính chất tương đối của sự vật, thực tại, tách rời nó với

những điều kiện, những mối liên hệ cụ thể nên về cơ bản, triết học của Huệ Thi mang tính ngẫu biến và tương đối luận.

Một biện giả khác của phái Danh gia là Công Tôn Long. Tư tưởng biện chứng tự phát của Công Tôn Long thể hiện ở quan điểm về tính chất mâu thuẫn của sự vận động, sự thống nhất biện chứng giữa cái vô hạn và hữu hạn, giữa đồng nhất và khác biệt. Trong đó, Công Tôn Long đưa ra những mệnh đề có tính chất ngẫu biến, chiết trung như: ngựa trắng không phải là ngựa, trứng có lông, bóng chim bay không hề động đây. Nếu Huệ Thi chỉ chú trọng đến tính chất tương đối, sự luôn biến đổi của sự vật, hiện tượng trong hiện thực, phóng đại một cách phiến diện mặt tương đối của sự vật và đưa đến kết luận tương đối chủ nghĩa thì Công Tôn Long lại nhấn mạnh tính tuyệt đối, tính không biến đổi và sự tồn tại độc lập của những khái niệm so với cái được phản ánh trong khái niệm ấy. Công Tôn Long đã tách rời cái chung, cái phổ biến ra khỏi những cái riêng, cái cá biệt đi tới phủ nhận sự tồn tại của những cái cụ thể trong hiện thực.

#### d. Triết học của phái Pháp gia

Hàn phi là một đại biểu của phái Pháp gia. Kiên quyết phủ nhận lý luận chính trị thần quyền, Hàn Phi được coi là một nhà vô thần luận nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại. Các tư tưởng triết học của ông biểu hiện rõ tính chất duy vật và biện chứng tự phát về lịch sử và phương pháp trị nước. Về lịch sử, Hàn Phi cho rằng lịch sử xã hội loài người luôn biến đổi, từ trước tới nay không có chế độ xã hội nào vĩnh viễn tồn tại. Mặt khác, ông cho rằng động lực căn bản quyết định sự biến đổi của lịch sử là do sự thay đổi dân số và của cái xã hội nhiều ít. Do vậy, khi bàn về phương pháp trị nước, ông cho rằng kẻ thống trị phải căn cứ vào nhu cầu khách quan của lịch sử, tùy đặc

điểm, hoàn cảnh thời thế mà lập ra chế độ, đặt chính sách và phương pháp trị nước mới cho phù hợp. Không có thứ luật nào luôn luôn đúng với mọi thời đại. Tuy Hàn Phi chưa thấy được động lực thực sự của lịch sử, nhưng ông đã cố gắng đi tìm nguyên nhân biến đổi của đời sống xã hội trong điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Tóm lại, do sự hạn chế của trình độ hoạt động thực tiễn và trình độ nhận thức, triết học Trung Quốc cổ đại mới chỉ dừng lại ở chủ nghĩa duy vật chất phác, cảm tính và phép biện chứng tự phát, sơ khai. Song với các quan điểm biện chứng trong cách kiến giải về vũ trụ quan, có thể nói triết học Trung Quốc cổ đại đã đặt cơ sở rộng lớn cho sự phát triển các tư tưởng biện chứng của triết học nhân loại.

### 3. Phép biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại

Triết học Hy Lạp cổ đại phát triển vào thế kỷ thứ VI trước CN. Cơ sở kinh tế của nền triết học đó là quyền sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và người nô lệ. Khoa học lúc đó chưa phân ngành, các nhà triết học đồng thời là nhà toán học, vật lý học, thiên văn học,... Nhìn chung, triết học Hy Lạp cổ đại mang tính chất duy vật tự phát và biện chứng sơ khai. Đời sống chính trị của Hy Lạp bấy giờ sôi động, những quan hệ thương mại với nhiều nước khác nhau trên Địa Trung Hải, sự tiếp xúc với điều kiện sinh hoạt và những tri thức muôn vẻ của nhân dân các nước ấy, sự quan sát các hiện tượng tự nhiên một cách trực tiếp như một khối duy nhất và lòng mong muốn giải thích chúng một cách khoa học đã góp phần quy định và làm phát triển thế giới quan duy vật và biện chứng sơ khai của Hy Lạp cổ đại. Có thể tìm hiểu các tư tưởng biện chứng nổi bật của triết học Hy Lạp cổ đại qua một số đại diện tiêu biểu sau đây:

#### a. Talét

Thành tựu nổi bật của Talét là quan niệm triết học duy vật và biện chứng tự phát. Ông cho rằng nước là yếu tố đầu tiên, là bản nguyên của mọi vật trong thế giới. Mọi vật đều sinh ra từ nước và khi phân huỷ lại biến thành nước. Theo Talét, vật chất tồn tại vĩnh viễn, còn mọi vật do nó sinh ra thì biến đổi không ngừng, sinh ra và chết đi. Toàn bộ thế giới là một chỉnh thể thống nhất, trong đó mọi vật biến đổi không ngừng mà nền tảng là nước. Tuy nhiên, các quan điểm triết học duy vật của Talét mới chỉ dừng lại ở mức độ mộc mạc, thô sơ, cảm tính. Ông chưa thoát khỏi ảnh hưởng của quan niệm thần thoại và tôn giáo nguyên thủy khi ông cho rằng thế giới đầy rẫy những vị thần linh.

#### b. Anaximăngđrơ

Ông là người Hy Lạp đầu tiên nghiên cứu nghiêm túc vấn đề phát sinh và phát triển của các loài động vật. Theo ông, động vật phát sinh dưới nước và sau nhiều năm biến hoá thì một số giống loài dần thích nghi với đời sống trên cạn, phát triển và hoàn thiện dần; con người hình thành từ sự biến hoá của cá. Phỏng đoán của ông còn chưa có căn cứ khoa học song đã mạnh mẽ thể hiện yếu tố biện chứng về sự phát triển của các giống loài động vật. Khi giải quyết vấn đề bản thể luận triết học, Anaximăngđrơ cho rằng cơ sở hình thành vạn vật trong vũ trụ là từ một dạng vật chất đơn nhất, vô định hình, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn mà người ta không thể trực quan thấy được. Nếu so với Talét thì Anaximăngđrơ có bước tiến xa hơn trong sự khái quát trừu tượng về phạm trù vật chất.

#### c. Hêraclít

Theo đánh giá của các nhà kinh điển Mác-Lênin, Hêraclít là người sáng lập ra phép biện chứng, hơn nữa, ông là người xây dựng phép biện chứng trên lập trường duy vật.

Phép biện chứng của Hêraclít chưa được trình bày dưới dạng một hệ thống các luận điểm khoa học như sau này, nhưng hầu như các luận điểm cốt lõi của phép biện chứng đã được ông đề cập dưới dạng các câu danh ngôn mang tính thi ca và triết lý.

Các tư tưởng biện chứng của ông thể hiện trên các điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, quan niệm về vận động vĩnh viễn của vật chất. Theo Hêraclít, không có sự vật, hiện tượng nào của thế giới đứng im tuyệt đối mà trái lại tất cả đều trong trạng thái biến đổi và chuyển hoá thành cái khác và ngược lại.

Thứ hai, quan niệm về sự tồn tại phổ biến của các mâu thuẫn trong mọi sự vật, hiện tượng. Điều đó thể hiện trong những phỏng đoán của ông về vai trò của những mặt đối lập trong sự biến đổi phổ biến của tự nhiên, về sự trao đổi của những mặt đối lập, về sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập.

Thứ ba, theo Hêraclít, sự vận động và phát triển không ngừng của thế giới do quy luật khách quan (logos) quy định. Logos khách quan là trật tự khách quan của mọi cái đang diễn ra trong vũ trụ. Logos chủ quan là từ ngữ, học thuyết, lời nói, suy nghĩ của con người. Logos chủ quan phải phù hợp với logos khách quan.

Lý luận nhận thức của Hêraclít còn mang tính chất duy vật và biện chứng sơ khai, nhưng về cơ bản là đúng đắn. ở thời cổ đại, xét trong nhiều hệ thống triết học khác không có tư tưởng biện chứng nào sâu sắc như vậy. Hêraclít đã đưa triết học duy vật cổ đại tiến lên một bước mới với những quan điểm duy vật và những yếu tố biện chứng. Học thuyết của ông đã được nhiều nhà triết học cận đại, hiện đại kế thừa và phát triển sau này. Mác và Ăngghen đã đánh giá một cách đúng đắn giá trị triết học của Hêraclít, coi ông là đại biểu xuất sắc của phép biện chứng Hy Lạp cổ đại. Tuy nhiên, Mác và Ăngghen cũng vạch rõ những hạn chế, sai lầm của Hêraclít về mặt

chính trị. Đó là tính chất phản dân chủ, thù địch với nhân dân và ông chủ trương dùng chính quyền để dập tắt nhanh chóng phong trào dân chủ.

d. Pác-mê-nít

Khái niệm trung tâm trong triết học của Pác-mê-nít là tồn tại hết sức trừu tượng song cũng chứa đựng những yếu tố biện chứng tự phát. Ông cho rằng với cách nhìn cảm tính thì thế giới vô cùng đa dạng, phong phú, biến đổi không ngừng và vô cùng sinh động. Nhưng bằng con đường cảm tính đơn thuần không thể khám phá ra bản chất đích thực của thế giới. Chỉ với cách nhìn triết học phù hợp với trí tuệ lý tính mới khám phá ra bản chất đích thực của thế giới. Ông cho rằng bản chất của mọi vật trong thế giới là tồn tại. Học thuyết về tồn tại của Pác-mê-nít đánh dấu một bước tiến mới trong sự phát triển tư tưởng triết học Hy Lạp, mang tính khái quát cao. Tuy nhiên, hạn chế trong học thuyết về tồn tại của ông là ở chỗ ông đã đồng nhất tuyệt đối giữa tư duy và tồn tại và mang tính chất siêu hình vì ông cho rằng tồn tại là bất biến.

e. Dê-nông

Dê-nông là học trò của Pác-mê-nít. Công lao của ông là đã đặt ra nhiều vấn đề biện chứng sâu sắc về mối liên hệ giữa tính thống nhất và tính nhiều vẻ của thế giới, giữa vận động và đứng im, giữa tính gián đoạn của thời gian và không gian, giữa tính hữu hạn và tính vô hạn, và về sự phức tạp trong việc thể hiện quá trình vận động biện chứng của sự vật vào tư tưởng, vào lôgic của khái niệm. Tuy nhiên, những nghịch lý Apôria của ông chỉ có thể được giải quyết nếu đứng trên lập trường duy vật biện chứng trong nhận thức sự vật.

f. Êm-pê-đô-cô-lô

Empêdoclô cho rằng nguồn gốc vận động của mọi sự vật là do sự tác động của hai lực đối lập là Tình yêu và Căm thù. Quan điểm này là một bước thụt lùi so với Hêraclít, bởi vì triết học Hêraclít giải thích nguồn gốc vận động của vật chất là do sự xung đột của những mặt đối lập nội tại của sự vật. tuy nhiên, Empêdoclô cũng có một số phỏng đoán thiên tài về sự tiến hoá của giới hữu cơ. Sự giải thích này của ông tuy còn ngây thơ nhưng đã manh nha hình thành tư tưởng biện chứng về quá trình tiến hoá của sinh vật theo con đường từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

g. Đêmocrit

Đêmocrit là một trong những người đã phát triển thuyết nguyên tử lên một trình độ mới. Một mặt, ông tán thành lý thuyết tồn tại duy nhất và bất biến của Pácmenít khi coi các nguyên tử là bất biến, mặt khác, ông kế thừa quan điểm của Hêraclít cho rằng mọi sự vật biến đổi không ngừng. Đêmocrit đã nêu ra lý thuyết về vũ trụ học. Lý thuyết này được xây dựng trên cơ sở lý luận nguyên tử về cấu tạo của vật chất, thẩm nhuần tinh thần biện chứng tự phát và có một ý nghĩa đặc biệt trong lịch sử triết học. Đêmocrit khẳng định: vũ trụ là vô tận và vĩnh viễn, có vô số thế giới vĩnh viễn phát sinh, phát triển và bị tiêu diệt. Quan điểm của Đêmocrit về vận động gắn liền với vật chất là một phỏng đoán có giá trị đặc biệt. Theo ông, vận động của nguyên tử là vĩnh viễn, và ông đã cố gắng giải thích nguyên nhân vận động của nguyên tử ở bản thân nguyên tử, ở động lực tự thân, tự nó. Tuy nhiên ông đã không lý giải được nguồn gốc của vận động. Dựa trên học thuyết nguyên tử, Đêmocrit đã đi tới quan điểm quyết định luận. Đó là thừa nhận sự ràng buộc theo luật nhân quả, tính tất nhiên và khách quan của các hiện tượng tự nhiên. Đây là một quan điểm có giá trị của Đêmocrit đóng góp cho nền triết học Hy Lạp cổ đại. Về mặt bản thể luận, Đêmocrit đã có công đưa